

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	18,150 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	-0.8%	-2.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.28
Z - score (sản xuất)	(B1)
2024	Nguy hiểm

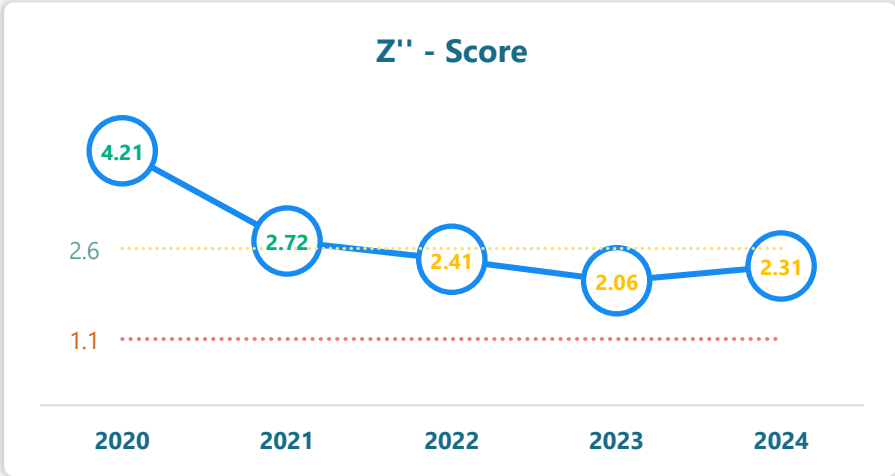
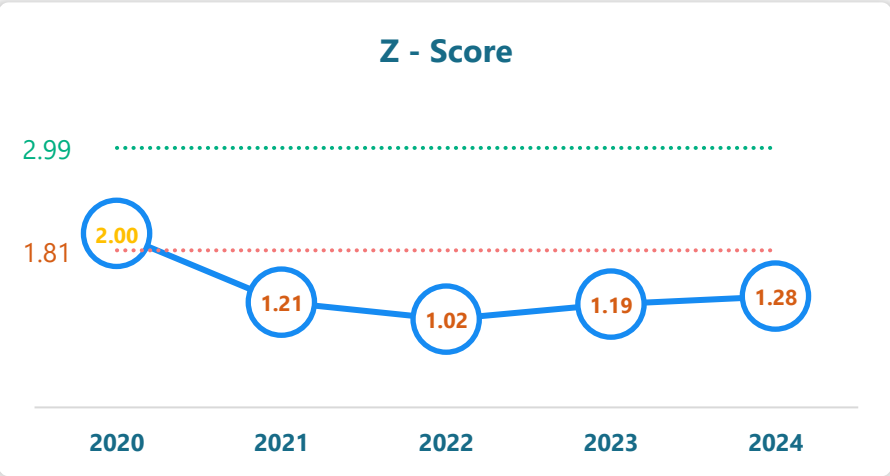
Hệ số nguy cơ phá sản	2.31
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
12,870		▲ 166
tỷ VNĐ		▲ 1.3%

LN sau thuế	2024	YoY
1,108		▲ 712
tỷ VNĐ		▲ 180%

ROE	2024	+/- YoY
8.8%		▲ 4.7%

ROA	2024	+/- YoY
3.1%		▲ 1.8%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VCG** năm **2024** đạt **1.28**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

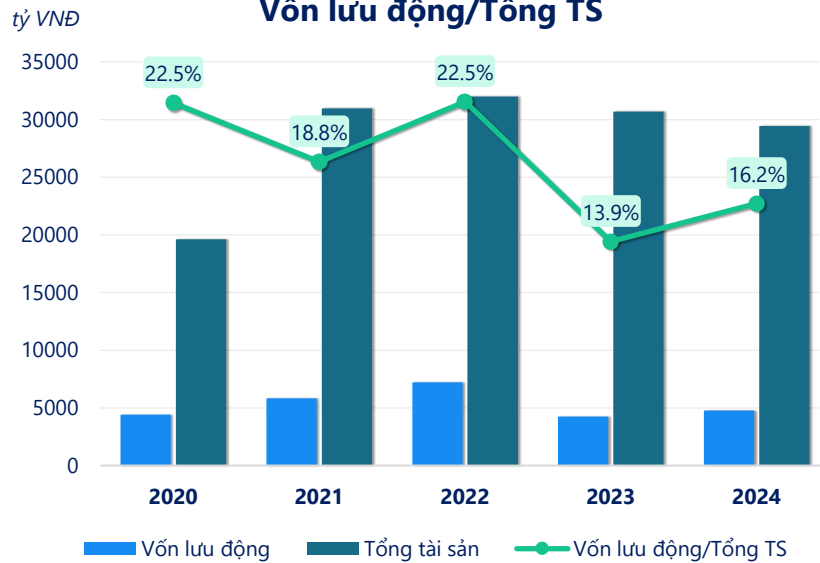
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VCG** năm **2024** đạt **2.31**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2024**, **VCG** ghi nhận doanh thu thuần **12,870** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1,108** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.31%** và **tăng 180%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.76%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX: VCG)

Vốn lưu động/Tổng TS

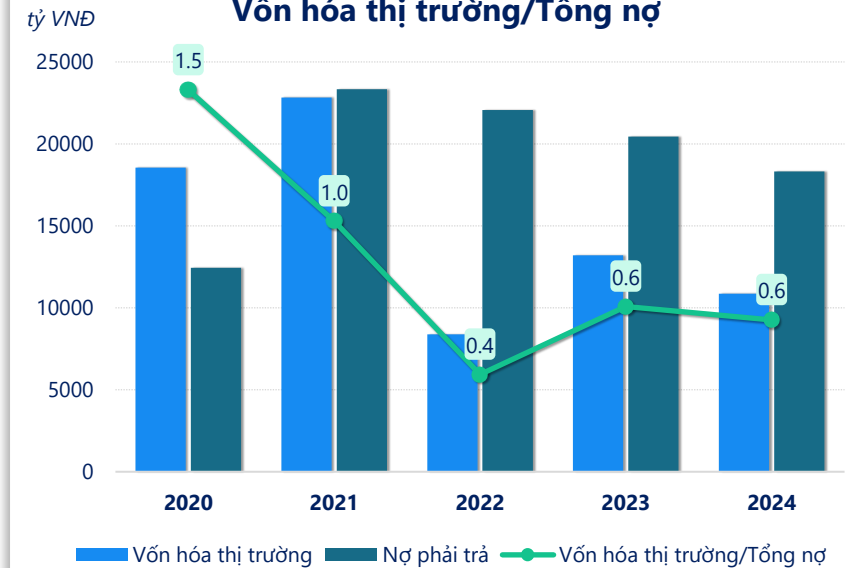


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

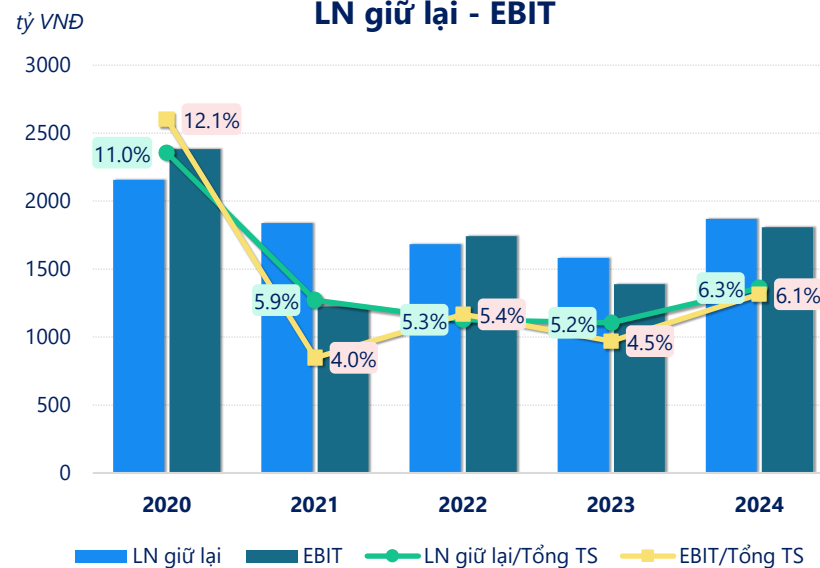
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

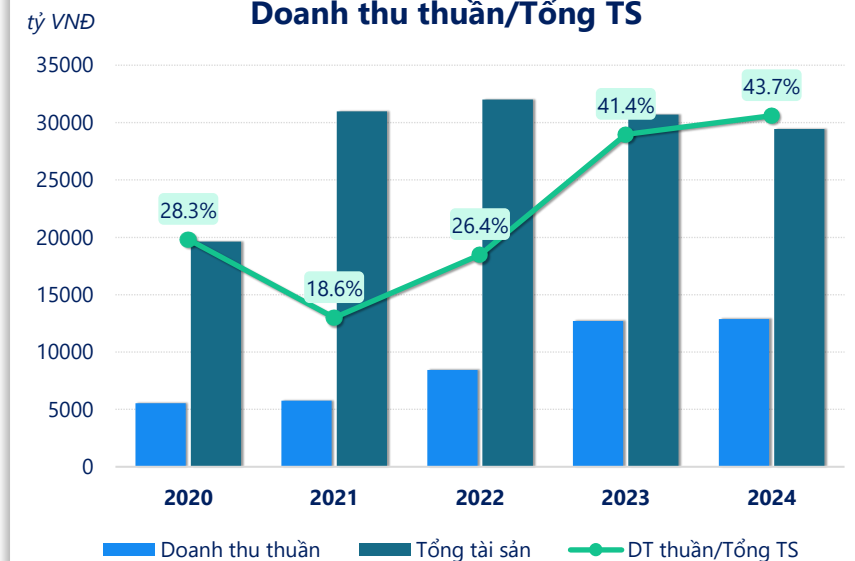
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	29,411	30,694	-4.2%
Tài sản ngắn hạn	17,672	18,681	-5.4%
Tiền và tương đương tiền	2,461	2,670	-7.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,791	1,488	20.4%
Phải thu ngắn hạn	5,813	7,070	-17.8%
Hàng tồn kho	7,118	6,888	3.3%
Tài sản ngắn hạn khác	489	565	-13.5%
Tài sản dài hạn	11,739	12,014	-2.3%
Phải thu dài hạn	56.9	6.18	820%
Tài sản cố định	3,729	3,862	-3.5%
Bất động sản đầu tư	210	240	-12.8%
Tài sản dở dang	6,775	6,652	1.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	677	940	-28.0%
Tài sản dài hạn khác	222	228	-2.7%
Lợi thế thương mại	70.6	84.8	-16.7%
Nợ phải trả	18,276	20,453	-10.6%
Nợ ngắn hạn	12,551	14,422	-13.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,131	6,136	-32.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,258	2,240	0.8%
Nợ dài hạn	5,725	6,031	-5.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,617	4,962	-7.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,135	10,241	8.7%
Vốn chủ sở hữu	11,038	10,144	8.8%
Vốn điều lệ	5,986	5,345	12.0%
Kinh phí và quỹ khác	96.9	97.0	-0.1%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,551	5,749	8,453	12,704	12,870
Giá vốn hàng bán	4,715	4,920	7,536	11,523	10,889
Lợi nhuận gộp	836	829	917	1,181	1,981
Doanh thu HĐTC	3,046	527	1,080	351	333
Chi phí TC	277	499	765	854	446
Chi phí lãi vay	255	506	757	833	434
LN trong công ty LKLD	6.51	23.4	-27.4	-113	-78.6
Chi phí bán hàng	61.5	36.3	57.5	92.7	58.1
Chi phí QLDN	1,506	138	223	-79.0	380
LN thuần từ HĐKD	2,044	707	924	552	1,352
Lợi nhuận khác	83.1	12.1	61.3	4.35	20.8
LN trước thuế	2,127	719	985	556	1,373
Lợi nhuận sau thuế	1,690	520	931	396	1,108
LNST của CĐ cty mẹ	1,605	394	782	404	927

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-25.2	394	-1,767	3,648	1,647
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2,864	-6,075	1,886	-168	1.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,186	6,494	-1,222	-2,521	-1,847
Tiền đầu kỳ	1,343	1,995	2,812	1,710	2,670
Lưu chuyển tiền thuần	653	813	-1,102	960	-199
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.20	3.24	-0.01	0.02	0.04
Tiền cuối kỳ	1,995	2,812	1,710	2,670	2,471